

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1208** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **03** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch
sử dụng đất huyện Mộ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức;

Theo đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 02/11/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6036/TTr-STNMT ngày 02/11/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức:

- a) Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo.*
- b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo.*
- c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo.*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức.

3. Danh mục công trình, dự án trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức: *Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo.*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại các Quyết định: Số 835/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 và số 893/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CB-TH;
- Lưu VT, KTN (Vũ 1003).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Văn Minh



Biểu 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỬA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích cấp định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã													
						TT MĐ	Dục Lạc	Dục Lăng	Dục Nhuận	Dục Chanh	Dục Hiệp	Dục Minh	Dục Thạnh	Dục Hoà	Dục Tân	Dục Phú	Dục Phương	Dục Lân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=7+8+...	(8)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích tự nhiên		21.408,23		21.408,23	871,72	466,44	1.171,85	1.063,48	1.912,48	908,74	1.630,78	936,46	1.355,00	1.146,13	4.244,00	2.713,61	2.987,55	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.150,28	-2.043,71	15.106,57	444,22	107,81	750,47	580,07	1.357,06	568,10	1.098,81	626,43	894,22	811,48	3.698,65	1.874,36	2.294,89	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.296,28	-717,72	4.578,56	140,70	2,85	290,80	393,91	502,07	223,47	53,08	301,77	448,72	254,54	498,41	824,35	643,89	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.256,54	-714,60	4.541,94	140,22	2,85	290,71	393,91	499,67	223,47	42,81	298,17	446,58	254,54	486,92	818,37	643,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		3.660,02	3.660,02	79,48	65,48	259,67	164,11	368,73	173,06	568,78	242,74	248,01	129,67	302,41	581,99	475,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	983,44	-307,76	675,68	6,57	13,55	52,59	4,41	61,27	32,99	85,24	6,46	18,66	59,61	161,21	140,72	32,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.477,41	-9,64	2.467,77	0,00	13,67	76,93	0,00	51,37	0,00	193,09	17,93	3,18	145,76	1.550,80	142,78	272,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.311,67	-1.207,83	2.103,84	24,88	0,49	37,72	16,66	159,75	10,75	93,48	0,00	45,81	173,90	1.014,93	28,77	496,70	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	28,27	-28,27	0,00														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,70	32,36	113,06	5,63	5,18	12,95	0,98	15,86	0,00	12,85	1,49	6,22	0,00	1,96	48,55	1,39	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.507,64	1.507,64	186,96	6,59	19,81	0,00	198,01	127,83	92,29	56,04	123,62	48,00	168,93	107,20	372,36	
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	4.210,49	1.977,72	6.188,21	427,16	347,03	407,00	482,32	550,78	340,23	497,50	309,35	460,62	334,36	553,11	800,16	688,60	
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,70	44,52	168,22	19,75	0,09	3,48	0,17	4,60	0,10	2,92	0,10	0,12	0,26	105,74	0,50	30,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,99	-3,81	5,18	3,56	0,07	0,05	0,24	0,11	0,20	0,13	0,13	0,12	0,26	0,10	0,08	0,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		137,58	137,58	29,99			0,55	14,69	26,89				2,88			62,58	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		654,85	654,85	33,25	89,88	143,94	18,96	62,53	5,44	98,80	17,41	13,55	9,96	1,51	130,47	29,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		37,72	37,72		0,10		0,94		0,13	0,23	1,19	0,02	0,28	30,82		1,15	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		84,16	84,16	22,70				5,14	2,32			31,10	22,90				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		179,46	179,46	14,80		0,57		32,29	26,15	14,46	0,25	31,13	22,44	14,35		23,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.606,55	1.165,96	2.772,51	164,15	74,58	137,78	187,75	219,88	139,89	192,91	186,24	255,81	190,68	260,72	375,80	386,33	
	Đất giao thông	DGT	760,00	285,75	1.045,75	102,02	25,11	47,70	94,25	53,84	62,46	66,90	52,41	132,42	67,96	73,59	110,78	156,33	
	Đất thủy lợi	DTH	740,00	-31,07	708,93	23,76	0,46	16,90	33,33	62,79	25,75	7,48	46,05	43,45	69,50	143,91	104,46	131,09	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,20	-1,01	4,19	3,91						0,23	0,05						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,85	0,90	7,75	0,10	0,10	0,21	0,06	0,06	0,04	0,16	3,06	0,14	0,22	0,12	0,29	0,11	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,70	-3,37	66,33	8,48	2,30	2,58	10,23	7,73	2,27	5,04	4,81	1,31	3,70	4,08	6,43	7,37	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	34,49	10,20	44,69	4,08	1,18	1,82	8,78	1,86	2,59	1,32	3,63	5,80	1,59	4,52	4,46	3,06	
	Đất công trình năng lượng	DNL	32,59	-5,16	27,43	0,31		0,04	0,06	0,04		23,64	0,02	0,01	0,14		0,26	2,92	
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBG	2,34	-2,02	0,32	0,12	0,01	0,02	0,01	0,04	0,01	0,02	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,01	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,12	5,25	15,37		0,06	1,64	0,05	2,95		0,15	0,40	0,34	5,93		3,85		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,93	4,12	11,05	2,40	0,08	0,30	0,47	2,00	1,50	0,07	0,91	0,91	0,83	0,07	0,79	0,72	

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MỘ ĐỨC

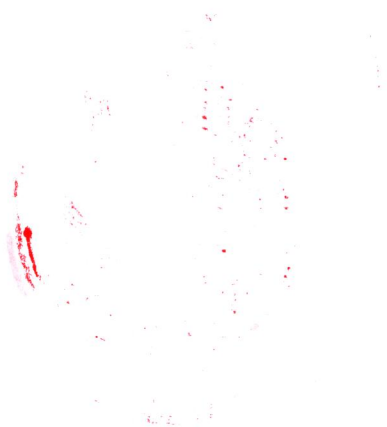
(Kèm theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				T. M. Đ. (5)	Đ. L. (6)	Đ. N. (7)	Đ. N. (8)	Đ. C. (9)	Đ. H. (10)	Đ. M. (11)	Đ. T. (12)	Đ. H. (13)	Đ. T. (14)	Đ. P. (15)	Đ. P. (16)	Đ. L. (17)	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) x (6) + ... + (17)														
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.175,65	239,84	99,05	186,79	141,34	209,54	79,20	215,02	62,28	167,27	112,71	152,97	298,94	210,11	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	693,30	146,28	18,78	26,08	118,78	65,82	24,77	4,57	49,25	78,27	47,15	27,89	22,53	63,13	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	687,27	146,21	18,78	26,08	118,78	65,82	24,77	0,29	49,25	78,27	47,15	26,90	21,84	63,13	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNNK/PNN	381,20	37,20	42,81	10,53	15,98	11,01	10,91	26,48	12,45	10,72	10,24	5,37	140,75	46,75	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	343,62	32,09	13,79	35,76	6,43	96,13	27,85	19,22	0,58	17,80	31,75	5,61	29,67	26,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,65		0,39	4,69				1,07				1,50	2,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	661,29	22,66	1,08	106,99	0,15	36,58	15,67	104,48		60,23	23,57	112,60	103,99	73,29	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSNP/PNN	0,00														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	79,32	1,61	22,80	2,74				52,17							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,28							7,03		0,25					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		449,92	0,03	3,46	0,00	0,00	92,22	68,31	29,41	0,00	11,80	3,59	19,94	61,71	159,45	
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,50									2,50					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNNK/NTS	0,00														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNNK/LMU	0,00														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,00														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0,00														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	447,42	0,03	3,46			92,22	68,31	29,41		9,30	3,59	19,94	61,71	159,45	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	0,00														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	106,00	4,09	10,03	3,64	15,39	6,55	0,76	32,55	4,01	5,60	0,84	3,60	15,81	3,13	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(13)
5	Khu nghĩa địa Bắc Núi Thị xã Đức Hoà, xã Đức Tân để phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua huyện Mộ Đức	0,50	Các xã: Đức Hoà, Đức Tân	Tờ bản đồ số 19 xã Đức Hoà; tờ bản đồ số 10 xã Đức Tân	Thông báo số 288/TB-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, Trưởng ban chỉ đạo tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
6	Mô đất núi Thị (Vị trí 2) thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	5,64	Xã Đức Hoà	Tờ bản đồ số 18, 19	Công văn số 4793/UBND-TKN ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	
7	Mô đất núi Thị (Vị trí 3) thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	10,25	Xã Đức Hoà, xã Đức Tân	Tờ bản đồ số 18, 20 (xã Đức Hòa); TBĐ số 10 (xã Đức Tân)	Công văn số 4793/UBND-TKN ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	
8	Mô đất núi Hòn Đá Táo, thôn Phước Luông, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	10,86	Xã Đức Hoà	Tờ bản đồ số 20	Công văn số 4793/UBND-TKN ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	
9	Mô đất núi Thị (Vị trí 4) thôn 3 và thôn 7, xã Đức Tân, huyện Mộ Đức	11,79	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ số 10, 13	Công văn số 4793/UBND-TKN ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc đề nghị bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	
Tổng cộng		42,75				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh)



Sst	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(13)
1	Dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua huyện Mộ Đức	3,69	Các xã: Đức Hoà, Đức Phong, Đức Phú, Đức Tân, Đức Lân và thị trấn Mộ Đức	Tờ bản đồ số 08, 11, 12, 15, 16, 19 xã Đức Hoà; tờ bản đồ số 23, 33 xã Đức Phong; tờ bản đồ số 05 xã Đức Phú; tờ bản đồ số 10, 13, 14, 16 xã Đức Tân; tờ bản đồ số 03, 04, 13, 14, 26, 27, 39, 40 xã Đức Lân; tờ bản đồ số 18, 22, 23 thị trấn Mộ Đức	Thông báo số 288/TB-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, Trưởng ban chỉ đạo tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
2	Hạng mục: Móng trụ điện và móng dây tiếp địa của Khu tái định cư Đồng Ngõ, thôn Phước Hiệp, xã Đức Hòa phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua huyện Mộ Đức	0,0026	Xã Đức Hoà	Tờ bản đồ số 11 xã Đức Hòa	Thông báo số 288/TB-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, Trưởng ban chỉ đạo tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
3	Hạng mục: Móng trụ điện và móng dây tiếp địa của Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4, xã Đức Tân để phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua huyện Mộ Đức	0,0091	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ số 8 xã Đức Tân	Thông báo số 288/TB-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, Trưởng ban chỉ đạo tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
4	Hạng mục: Móng trụ điện và móng dây tiếp địa của Khu tái định cư Xứ Đồng Châu Đường, thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân để phục vụ GPMB dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua huyện Mộ Đức	0,0061	Xã Đức Tân	Tờ bản đồ số 40 xã Đức Tân	Thông báo số 288/TB-UBND ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, Trưởng ban chỉ đạo tại cuộc họp chỉ đạo triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	

